

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI KIM BÀI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



## MỤC LỤC

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  |       |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09    |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 10-26 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài.

### **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

0500293795, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/08/2025  
Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

### **Trụ sở chính**

Số 40, Tổ 1, Phố Kim Bài, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Ông Phạm Trung Kiên    | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trương Văn Hải     | Thành viên    |
| Bà Vũ Thị Thương Huyền | Thành viên    |
| Ông Nguyễn Xuân Thành  | Thành viên    |
| Ông Đỗ Văn Linh        | Thành viên    |

### **Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                                             |
|------------------------|---------------------------------------------|
| Ông Trương Văn Hải     | Giám đốc                                    |
| Bà Vũ Thị Thương Huyền | Phó Giám đốc                                |
| Ông Đỗ Văn Linh        | Phó Giám đốc                                |
| Bà Vũ Thị Tâm          | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2026) |
| Ông Nguyễn Ngọc Kiều   | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/01/2026)   |

### **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thom    | Trưởng ban |
| Bà Trịnh Thị Thu Hoài | Thành viên |
| Ông Phạm Thanh Đạt    | Thành viên |

### **Đại diện theo pháp luật**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Trương Văn Hải | Giám đốc |
|--------------------|----------|

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI KIM BÀI

Số 40, Tổ 1, Phố Kim Bài, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trương Văn Hải



Số: 135/BCKT-TC/AVA.NV7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài, được lập ngày 09/02/2026, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại ngày 31/12/2025, Nợ phải trả ngắn hạn đang vượt qua Tài sản ngắn hạn số tiền là 11.905.537.154 đồng, giảm 3.408.013.880 đồng so với thời điểm 01/01/2025. Trong năm 2026, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục xây dựng kế hoạch giảm tình trạng vốn lưu động ròng âm nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục (Thuyết minh hoạt động liên tục số VII.5).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Đỗ Thị Duyên**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
3642-2021-126-1  
Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2026

A blue ink signature, likely of Trần Mạnh Đức, written in a cursive style.

**Trần Mạnh Đức**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
4884-2024-126-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025            | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>24.021.135.031</b> | <b>26.184.240.258</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>524.107.002</b>    | <b>111.974.182</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 524.107.002           | 111.974.182            |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>3.282.454.644</b>  | <b>2.202.014.611</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 2.542.100.000         | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 119.648.343           | 1.592.963.000          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4         | 620.706.301           | 609.051.611            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>20.085.690.305</b> | <b>23.648.981.465</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 20.085.690.305        | 23.648.981.465         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>128.883.080</b>    | <b>221.270.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.6         | -                     | 221.270.000            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.9         | 128.883.080           | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>63.243.087.346</b> | <b>75.259.955.307</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>46.818.968.384</b> | <b>52.329.387.847</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 46.818.968.384        | 52.329.387.847         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 167.154.733.690       | 164.270.756.135        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (120.335.765.306)     | (111.941.368.288)      |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>16.424.118.962</b> | <b>22.930.567.460</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.6         | 16.424.118.962        | 22.930.567.460         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>87.264.222.377</b> | <b>101.444.195.565</b> |



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025            | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>36.778.672.185</b> | <b>51.444.411.292</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>35.926.672.185</b> | <b>41.497.791.292</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.8         | 3.034.158.589         | 2.540.803.623          |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.9         | 9.844.591.844         | 12.838.812.132         |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.786.433.742         | 2.031.868.403          |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.10        | 18.825.515.000        | 11.354.890.000         |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.11        | 2.076.000.000         | 12.081.154.324         |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 359.973.010           | 650.262.810            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>852.000.000</b>    | <b>9.946.620.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.10        | -                     | 7.318.620.000          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.11        | 852.000.000           | 2.628.000.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>50.485.550.192</b> | <b>49.999.784.273</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.12        | <b>50.485.550.192</b> | <b>49.999.784.273</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 39.860.000.000        | 39.860.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 39.860.000.000        | 39.860.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 665.930.000           | 665.930.000            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 4.389.897.828         | 4.389.897.828          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 5.569.722.364         | 5.083.956.445          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 719.556.445           | 495.470.856            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.850.165.919         | 4.588.485.589          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>87.264.222.377</b> | <b>101.444.195.565</b> |

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Kiều

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2026



Giám đốc



Trương Văn Hải

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025        | Năm 2024        |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | VI.1        | 140.236.801.020 | 154.588.021.348 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)      | 10    |             | 140.236.801.020 | 154.588.021.348 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                | 11    | VI.2        | 100.751.016.445 | 115.218.108.612 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 39.485.784.575  | 39.369.912.736  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | VI.3        | 50.161.721      | 10.205.255      |
| 6. Chi phí tài chính                                               | 22    | VI.4        | 678.296.767     | 934.941.928     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                          | 23    |             | 678.296.767     | 934.941.928     |
| 7. Chi phí bán hàng                                                | 25    | VI.5        | 20.493.342.016  | 20.632.745.634  |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VI.5        | 14.272.326.231  | 14.423.435.953  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 4.091.981.282   | 3.388.994.476   |
| 10. Thu nhập khác                                                  | 31    | VI.6        | 2.300.718.880   | 2.512.119.257   |
| 11. Chi phí khác                                                   | 32    | VI.7        | 263.994.211     | 132.405.396     |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                      | 40    |             | 2.036.724.669   | 2.379.713.861   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 6.128.705.951   | 5.768.708.337   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 51    | VI.9        | 1.278.540.032   | 1.180.222.748   |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)         | 60    |             | 4.850.165.919   | 4.588.485.589   |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                   | 70    | VI.10       | 952             | 956             |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                 | 71    | VI.10       | 952             | 956             |

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Kiều

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2026

Giám đốc



Trương Văn Hải

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2025                | Năm 2024                |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác            | 01        |             | 253.586.683.889         | 282.844.770.438         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV                 | 02        |             | (100.050.114.475)       | (137.196.436.287)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |             | (15.935.947.878)        | (15.658.117.752)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                            | 04        |             | (678.296.767)           | (934.941.928)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        |             | (1.405.914.948)         | (1.017.217.650)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |             | 15.040.746.916          | 11.702.945.238          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |             | (129.932.713.131)       | (126.022.329.854)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>20.624.443.606</b>   | <b>13.718.672.205</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | (4.915.000.000)         | (2.895.000.000)         |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                   | 22        |             | 21.081.817              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác               | 23        |             | (16.000.000.000)        | (600.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        |             | 16.000.000.000          | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia                   | 27        |             | 50.161.721              | 1.153.644               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |             | <b>(4.843.756.462)</b>  | <b>(3.493.846.356)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                             | 33        |             | 88.427.828.532          | 155.174.679.761         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        |             | (100.208.982.856)       | (161.780.736.352)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |             | (3.587.400.000)         | (3.587.400.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(15.368.554.324)</b> | <b>(10.193.456.591)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>              | <b>50</b> |             | <b>412.132.820</b>      | <b>31.369.258</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> |             | <b>111.974.182</b>      | <b>80.604.924</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>            | <b>70</b> |             | <b>524.107.002</b>      | <b>111.974.182</b>      |

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Kiều

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2026

Giám đốc



  
Trương Văn Hải



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2025**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500293795, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/08/2025, do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 40, Tổ 1, Phố Kim Bài, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 39.860.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 3.986.000 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia các loại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bia các loại;
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm nước giải khát, kem, đá;
- Chế biến lương thực và thực phẩm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 147 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 170 cán bộ nhân viên).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

##### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 10 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ có giá trị đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng. Riêng chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 480 tháng.

**Chi phí cấp phép môi trường** được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 84 tháng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.



**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**17.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 395.425.837        | 83.644.391         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 128.681.165        | 28.329.791         |
|                                 | <b>524.107.002</b> | <b>111.974.182</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|                                                         | 31/12/2025           | 01/01/2025 |
|---------------------------------------------------------|----------------------|------------|
| Ngắn hạn                                                |                      |            |
| Bên liên quan                                           |                      |            |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội | 2.542.100.000        | -          |
|                                                         | <b>2.542.100.000</b> | <b>-</b>   |



**3. Trả trước cho người bán**

|                                                 | 31/12/2025         | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                    |                      |
| Công ty TNHH thiết bị HT Việt Nam               | -                  | 760.000.000          |
| Công ty TNHH xây dựng và tư vấn môi trường xanh | 60.848.343         | 40.163.000           |
| Công ty TNHH kỹ thuật cơ khí Minh Thành         | -                  | 608.000.000          |
| Người bán khác                                  | 58.800.000         | 184.800.000          |
|                                                 | <b>119.648.343</b> | <b>1.592.963.000</b> |

**4. Phải thu khác**

|                     | 31/12/2025         |          | 01/01/2025         |          |
|---------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                     | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>     |                    |          |                    |          |
| <b>Các bên khác</b> |                    |          |                    |          |
| Ký cược, ký quỹ     | 620.706.301        | -        | 609.051.611        | -        |
|                     | <b>620.706.301</b> | <b>-</b> | <b>609.051.611</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 31/12/2025, khoản ký quỹ là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai với lãi suất từ 2,2%/năm. Khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho khoản vay tại chính Ngân hàng này.

**5. Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.775.941.140        | -        | 18.642.176.588        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 116.352.556           | -        | 124.617.943           | -        |
| Chi phí SXKD dở dang  | 3.183.802.400         | -        | 4.480.931.570         | -        |
| Thành phẩm            | 2.009.594.209         | -        | 401.255.364           | -        |
|                       | <b>20.085.690.305</b> | <b>-</b> | <b>23.648.981.465</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm:

**6. Chi phí trả trước**

|                          | 31/12/2025 | 01/01/2025         |
|--------------------------|------------|--------------------|
| <b>6.1. Ngắn hạn</b>     |            |                    |
| Chi phí sửa chữa tài sản | -          | 193.270.000        |
| Các khoản khác           | -          | 28.000.000         |
|                          | <b>-</b>   | <b>221.270.000</b> |

**6.2. Dài hạn**

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 9.918.922.824         | 14.251.027.028        |
| Chi phí sửa chữa tài sản    | 4.203.217.914         | 6.082.731.774         |
| Chi phí san lấp mặt bằng    | 1.133.803.216         | 1.173.611.944         |
| Chi phí cấp phép môi trường | 700.571.429           | 840.685.714           |
| Chi phí trả trước khác      | 467.603.579           | 582.511.000           |
|                             | <b>16.424.118.962</b> | <b>22.930.567.460</b> |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải  | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                      |                        |
| Số dư 01/01/2025              | 26.057.367.827         | 136.706.394.697        | 1.506.993.611        | 164.270.756.135        |
| Mua trong năm                 | -                      | 4.915.000.000          | -                    | 4.915.000.000          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (2.031.022.445)        | -                    | (2.031.022.445)        |
| <b>Số dư 31/12/2025</b>       | <b>26.057.367.827</b>  | <b>139.590.372.252</b> | <b>1.506.993.611</b> | <b>167.154.733.690</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                      |                        |
| Số dư 01/01/2025              | 8.637.986.299          | 101.982.233.645        | 1.321.148.344        | 111.941.368.288        |
| Khấu hao trong năm            | 1.505.215.113          | 8.808.048.532          | 112.155.818          | 10.425.419.463         |
| Giảm khác                     |                        |                        |                      | -                      |
| <b>Số dư 31/12/2025</b>       | <b>10.143.201.412</b>  | <b>108.759.259.732</b> | <b>1.433.304.162</b> | <b>120.335.765.306</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | 17.419.381.528         | 34.724.161.052         | 185.845.267          | 52.329.387.847         |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>    | <b>15.914.166.415</b>  | <b>30.831.112.520</b>  | <b>73.689.449</b>    | <b>46.818.968.384</b>  |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 21.055.009.413  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.958.641.951

**8. Phải trả người bán**

|                                                         | <b>Giá trị và số có khả năng trả nợ</b> |                      |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
|                                                         | <b>31/12/2025</b>                       | <b>01/01/2025</b>    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                         |                                         |                      |
| <b>Các bên khác</b>                                     |                                         |                      |
| Công ty Cổ phần Vinagenset                              | 399.200.000                             | -                    |
| Công ty TNHH Một thành viên Hà Tân                      | 284.624.566                             | 286.874.540          |
| Công ty TNHH XNK lương thực Bình Minh Hai               | -                                       | 388.505.000          |
| Khách hàng khác                                         | 570.794.807                             | 940.238.833          |
| <b>Bên liên quan</b>                                    |                                         |                      |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội | 1.779.539.216                           | 925.185.250          |
|                                                         | <b>3.034.158.589</b>                    | <b>2.540.803.623</b> |

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

9.1. Phải nộp

|                             | 31/12/2025           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực<br>nộp/khấu trừ<br>trong năm | 01/01/2025            |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp          | 1.268.857.344        | 23.311.139.359           | 25.123.550.136                          | 3.081.268.121         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt      | 7.794.134.308        | 91.624.082.692           | 92.725.660.677                          | 8.895.712.293         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 778.540.032          | 1.324.232.232            | 1.405.914.948                           | 860.222.748           |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 936.800              | 158.742.667              | 158.764.117                             | 958.250               |
| Thuế tài nguyên             | 2.123.360            | 31.204.000               | 29.731.360                              | 650.720               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 319.573.646              | 319.573.646                             | -                     |
| Các loại thuế khác          | -                    | 252.792.611              | 252.792.611                             | -                     |
|                             | <b>9.844.591.844</b> | <b>117.021.767.207</b>   | <b>120.015.987.495</b>                  | <b>12.838.812.132</b> |

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp gồm:

Chi phí thuế bị truy thu theo biên bản kiểm tra thuế

45.692.200

Chi phí thuế hiện hành

1.278.540.032

**Tổng cộng**

**1.324.232.232**

9.2. Phải thu

|                                                 | 31/12/2025         | Số phải thu<br>trong năm | Số đã thu<br>trong năm | 01/01/2025 |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|------------|
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất<br>(được miễn giảm) | 128.883.080        | 128.883.080              | -                      | -          |
|                                                 | <b>128.883.080</b> | <b>128.883.080</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Phải trả khác

|                                                   | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 10.1. Ngắn hạn                                    |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (đặt cược bom, keg) | 18.825.515.000        | 11.354.890.000        |
|                                                   | <b>18.825.515.000</b> | <b>11.354.890.000</b> |
| 10.2. Dài hạn                                     |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cược bom, keg)  | -                     | 7.318.620.000         |
|                                                   | <b>-</b>              | <b>7.318.620.000</b>  |

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                               | 31/12/2025           | Tăng                  | Giá trị và số có khả năng trả nợ<br>Giảm | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng                                                     | 300.000.000          | 88.427.828.532        | 98.432.982.856                           | 10.305.154.324        |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam - CN<br>Hoàng Mai (i)  | 300.000.000          | 88.427.828.532        | 98.432.982.856                           | 10.305.154.324        |
| Vay nợ DH đến hạn trả                                         | 1.776.000.000        | 1.776.000.000         | 1.776.000.000                            | 1.776.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam - CN<br>Hoàng Mai (ii) | 1.776.000.000        | 1.776.000.000         | 1.776.000.000                            | 1.776.000.000         |
|                                                               | <b>2.076.000.000</b> | <b>90.203.828.532</b> | <b>100.208.982.856</b>                   | <b>12.081.154.324</b> |



**11.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                         | Giá trị và số có khả năng trả nợ |          |                      |                      |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------|----------------------|
|                                                         | 31/12/2025                       | Tăng     | Giảm                 | 01/01/2025           |
| <b>Vay ngân hàng</b>                                    |                                  |          |                      |                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (ii) | 2.628.000.000                    | -        | 1.776.000.000        | 4.404.000.000        |
|                                                         | <b>2.628.000.000</b>             | <b>-</b> | <b>1.776.000.000</b> | <b>4.404.000.000</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                        |                                  |          |                      |                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                 | 1.776.000.000                    |          |                      | 1.776.000.000        |
| <b>Vay và nợ thuê TC DH</b>                             | <b>852.000.000</b>               |          |                      | <b>2.628.000.000</b> |

**Thông tin liên quan đến khoản vay tại 31/12/2025**

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT136-KIMBAI ngày 27/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài; tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 30.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 06 tháng; lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh và được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:

- + Hợp đồng thế chấp số 181/2016/HĐTCĐS/NHCT136-KIMBAI ngày 20/06/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp số 01-2016/HĐTCĐS/NHCT136-KIMBAI ngày 21/11/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp số 65/2017/HĐTC/NHCT136-BIAKIMBAI ngày 07/06/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp số 12/2018/HĐBĐ/NHCT136-KIMBAI ngày 24/12/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp số 01/2017/HĐTCQTS/NHCT136-BIAKIMBAI ngày 26/04/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp số 0107/2019/HĐBĐ/NHCT136-KIMBAI ngày 17/08/2019 ngày 17/08/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp số 1/2023/HĐBĐ/NHCT136-KIMBAI ngày 31 tháng 08 năm 2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số: 01/2024/HĐBĐ/NHCT136-KIMBAI ngày 23/01/2024.

(ii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2024-HĐCVADT/NHCT136-KIMBAI ngày 09/07/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Mai; theo đó tổng mức dư nợ theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 5.326.000.000 đồng; mục đích sử dụng: cho vay bù đắp chi phí đầu tư dây chuyền chiết bia lon phục vụ SXKD; thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên.

**12. Vốn chủ sở hữu**

**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu  
Phụ lục số 01**

| <b>12.2. Phân phối lợi nhuận</b>           | <b>Năm 2025</b>      | <b>Năm 2024</b>      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang       | 5.083.956.445        | 4.824.429.116        |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm          | 4.850.165.919        | 4.588.485.589        |
| Tăng, giảm ( ) khác                        | -                    | -                    |
| Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:   | <b>4.364.400.000</b> | <b>4.281.000.000</b> |
| Trả cổ tức                                 | 3.587.400.000        | 3.587.400.000        |
| Trích quỹ                                  | 777.000.000          | 693.600.000          |
| Giảm khác                                  | -                    | 47.958.260           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | <b>5.569.722.364</b> | <b>5.131.914.705</b> |

| <b>12.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>   | <b>31/12/2025</b> |                       | <b>01/01/2025</b> |                       |
|------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                | <b>Tỷ lệ (%)</b>  | <b>Giá trị</b>        | <b>Tỷ lệ (%)</b>  | <b>Giá trị</b>        |
| TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 28,10             | 11.200.000.000        | 28,10             | 11.200.000.000        |
| Các cổ đông khác                               | 71,90             | 28.660.000.000        | 71,90             | 28.660.000.000        |
|                                                | <b>100,00</b>     | <b>39.860.000.000</b> | <b>100,00</b>     | <b>39.860.000.000</b> |

| <b>12.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Năm 2025</b> | <b>Năm 2024</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                         |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm                                                                          | 39.860.000.000  | 39.860.000.000  |
| Vốn góp cuối năm                                                                         | 39.860.000.000  | 39.860.000.000  |

| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>                | <b>Năm 2025</b> | <b>Năm 2024</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 3.587.400.000   | 3.587.400.000   |

| <b>12.5. Cổ phiếu</b>                  | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | <b>3.986.000</b>  | <b>3.986.000</b>  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 3.986.000         | 3.986.000         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 3.986.000         | 3.986.000         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000            | 10.000            |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                         | Năm 2025               | Năm 2024               |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm                                | 140.236.801.020        | 154.588.021.348        |
|                                                         | <b>140.236.801.020</b> | <b>154.588.021.348</b> |
| Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan           |                        |                        |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội | 3.364.241.832          | -                      |
|                                                         | <b>3.364.241.832</b>   | <b>-</b>               |

2. Giá vốn hàng bán

|                           | Năm 2025               | Năm 2024               |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 100.751.016.445        | 115.218.108.612        |
|                           | <b>100.751.016.445</b> | <b>115.218.108.612</b> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2025          | Năm 2024          |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 50.161.721        | 10.205.255        |
|                            | <b>50.161.721</b> | <b>10.205.255</b> |

4. Chi phí tài chính

|              | Năm 2025           | Năm 2024           |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 678.296.767        | 934.941.928        |
|              | <b>678.296.767</b> | <b>934.941.928</b> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                               | Năm 2025              | Năm 2024              |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                             | 1.606.466.865         | 2.578.778.241         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                      | 1.047.709.386         | 2.090.817.865         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                      | 9.685.586.792         | 7.792.225.449         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 580.019.136           | 580.019.133           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 2.712.225.501         | 693.235.146           |
| Chi phí khác bằng tiền                        | 4.861.334.336         | 6.897.669.800         |
|                                               | <b>20.493.342.016</b> | <b>20.632.745.634</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                             | 6.150.828.705         | 8.037.441.893         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                      | 188.117.266           | 266.603.883           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                     | 1.052.423.752         | 722.581.328           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 829.575.215           | 829.575.214           |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí                 | 255.045.536           | 391.305.208           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | -                     | 160.305.640           |
| Chi phí bằng tiền khác                        | 5.796.335.757         | 4.015.622.787         |
|                                               | <b>14.272.326.231</b> | <b>14.423.435.953</b> |



**6. Thu nhập khác**

|                                  | Năm 2025             | Năm 2024             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ        | 21.081.817           | -                    |
| <i>Thu</i>                       | 21.081.817           | -                    |
| <i>GTCL</i>                      | -                    | -                    |
| Thanh lý phế liệu, keg inox cũ   | 405.657.150          | 410.650.000          |
| Cho thuê cửa hàng                | 545.454.545          | 545.454.545          |
| Thu từ bán bã bia, thu nhập khác | 1.328.525.368        | 1.556.014.712        |
|                                  | <b>2.300.718.880</b> | <b>2.512.119.257</b> |

**7. Chi phí khác**

|                                    | Năm 2025           | Năm 2024           |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính | 263.994.211        | 132.405.396        |
|                                    | <b>263.994.211</b> | <b>132.405.396</b> |

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 76.706.660.748         | 83.011.736.298         |
| Chi phí nhân công                | 18.812.747.341         | 21.853.797.943         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.425.419.463         | 9.716.565.417          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.304.567.127          | 7.929.956.278          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 24.970.160.843         | 28.258.404.433         |
|                                  | <b>134.219.555.522</b> | <b>150.770.460.369</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                             | Năm 2025             | Năm 2024             |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>              |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                      | 6.128.705.951        | 5.768.708.337        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                   | 263.994.211          | 132.405.396          |
| <i>Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế</i>                   | 263.994.211          | 132.405.396          |
| Các khoản điều chỉnh giảm ( )                               | -                    | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                     | 6.392.700.162        | 5.901.113.733        |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.278.540.032        | 1.180.222.748        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         | <b>1.278.540.032</b> | <b>1.180.222.748</b> |

**10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                | Năm 2025        | Năm 2024             |
|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|
|                                                |                 | <b>Trình bày lại</b> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 4.850.165.919   | 4.588.485.589        |
| Các khoản điều chỉnh                           | (1.055.000.000) | (777.000.000)        |
| <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>           | (1.055.000.000) | (777.000.000)        |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 3.795.165.919   | 3.811.485.589        |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.986.000       | 3.986.000            |
|                                                | <b>952</b>      | <b>956</b>           |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(i): Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được ước tính theo số liệu tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ-HKBECO ngày 08/04/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 952 đồng/cổ phiếu lên 956 đồng/cổ phiếu.

## **VII. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

### **1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **2. Thông tin về các bên liên quan**

#### **2.1. Danh sách các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                                    | <u>Mối quan hệ</u>                     |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | Cổ đông lớn                            |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình                  | Ông Phạm Trung Kiên là thành viên HĐQT |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc              | Thành viên chủ chốt                    |

#### **2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

| <u>Nội dung/ Bên liên quan</u>                                 | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</b> |                 |                 |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                           | 6.570.413.344   | -               |
| Phí bản quyền, thương hiệu                                     | 4.038.893.280   | 5.228.077.738   |
| Mua hàng hóa, vật tư                                           | 4.447.715.632   | 677.879.280     |
| Cổ tức phải trả                                                | 1.008.000.000   | 1.008.000.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình</b>                  |                 |                 |
| Mua hàng hóa                                                   | -               | 4.466.310.200   |

#### **2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

**2.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT**

| TT | Họ tên              | Chức danh                     | Năm 2025    | Năm 2024    |
|----|---------------------|-------------------------------|-------------|-------------|
| 1  | Phạm Trung Kiên     | Chủ tịch HĐQT                 | 90.000.000  | 90.000.000  |
| 2  | Trương Văn Hải      | Giám đốc, thành viên HĐQT     | 362.038.400 | 342.343.500 |
| 3  | Vũ Thị Thương Huyền | Phó Giám đốc, thành viên HĐQT | 307.534.100 | 285.231.300 |
| 4  | Đỗ Văn Linh         | Phó Giám đốc, thành viên HĐQT | 301.622.500 | 279.895.800 |
| 5  | Nguyễn Xuân Thành   | Thành viên HĐQT               | 66.000.000  | 66.000.000  |
| 6  | Nguyễn Thị Thơm     | Trưởng BKS                    | 191.463.200 | 172.997.100 |
| 7  | Trịnh Thị Thu Hoài  | Thành viên BKS                | 42.000.000  | 42.000.000  |
| 8  | Phạm Thanh Đạt      | Thành viên BKS                | 222.127.700 | 182.798.600 |

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

| Khoản mục                                       | Mã số | Số đã trình bày | Điều chỉnh hồi tố | Trình bày lại   |
|-------------------------------------------------|-------|-----------------|-------------------|-----------------|
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>               |       |                 |                   |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 154.648.559.530 | 60.538.182        | 154.709.097.712 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 60.538.182      | (60.538.182)      | -               |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 154.588.021.348 | -                 | 154.588.021.348 |

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2025, Nợ phải trả ngắn hạn đang vượt qua Tài sản ngắn hạn số tiền là 11.905.537.154 đồng, giảm 3.408.013.880 đồng so với thời điểm 01/01/2025. Trong năm 2026, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục xây dựng kế hoạch giảm tình trạng vốn lưu động ròng âm nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2026

Giám đốc







Vũ Thị Hồng

Nguyễn Ngọc Kiều

Trương Văn Hải



Phụ lục số 01

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                         | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST thuế<br>chưa PP | Cộng            |
|-------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| Số dư 01/01/2024        | 39.860.000.000            | 665.930.000             | 4.389.897.828            | 4.824.429.116        | 49.740.256.944  |
| Lãi/(lỗ) trong năm      |                           |                         |                          | 4.588.485.589        | 4.588.485.589   |
| Phân phối lợi nhuận     |                           |                         |                          | (4.281.000.000)      | (4.281.000.000) |
| Giảm khác               |                           |                         |                          | (47.958.260)         | (47.958.260)    |
| Số dư 31/12/2024        | 39.860.000.000            | 665.930.000             | 4.389.897.828            | 5.083.956.445        | 49.999.784.273  |
| Số dư 01/01/2025        | 39.860.000.000            | 665.930.000             | 4.389.897.828            | 5.083.956.445        | 49.999.784.273  |
| Lãi/(lỗ) trong năm      |                           |                         |                          | 4.850.165.919        | 4.850.165.919   |
| Phân phối lợi nhuận (i) |                           |                         |                          | (4.364.400.000)      | (4.364.400.000) |
| Số dư 31/12/2025        | 39.860.000.000            | 665.930.000             | 4.389.897.828            | 5.569.722.364        | 50.485.550.192  |

(i): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2025, trong đó:

- Chia cổ tức 9% vốn điều lệ: 3.587.400.000 đồng
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 777.000.000 đồng

